

UNIT 9:

NATURAL DISASTERS

GETTING STARTED

I/ NEW WORDS:

1.flood /flʌd/	(n): lũ, lụt, nạn lụt
2.affect /ə'fekt/	(v): ảnh hưởng
3.Natural disaster /ˌnætʃ.ər.əl dɪ'zɑː.stər/	(n): thảm họa thiên nhiên
4.tornado /tɔːr'neɪ.dou/	(n): lốc xoáy
5.storm /stɔːm/	(n): bão
6.violent /'vaɪə.lənt/	(adj): hung dữ, dữ dội
7.funnel /'fʌn.əl/	(n): cái phễu
8.toward /tə'wɔːd/	(prep): hướng về
9.damage /'dæm.ɪdʒ/	(n,v): thiệt hại, gây tổn hại
10.cause /kɔːz/	(v): gây ra
11.roof /ruːf/	(n): mái nhà, nóc
12. pull up /pʊl/	(v): kéo lên, nhổ lên
13. fortunately /'fɔːr.tʃən.ət.li/	(adv): may mắn
14. volcanic eruption /vɔːl'kæn.ɪk/ /ɪ'rʌp.ʃən/	(n): sự phun trào núi lửa
15. earthquake /'ɜːθ.kweɪk/	(n): trận động đất
16. landslide /'lænd.slaɪd/	(n): vụ sạt lở
17.gas /gæs/	(n): khí, hơi đốt
18. liquid /'lɪk.wɪd/	(adj): lỏng
19.rock /rɒk/	(n): đá, tangr đá
20.pour /pɔːr/	(v): rót, đổ, giội, trút
21.mud /mʌd/	(n): bùn

--	--